

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2015

Quảng Ninh, tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.904.019.046	175.486.323.805
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.036.395.157	2.504.773.147
1. Tiền	111		3.036.395.157	2.504.773.147
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI,2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.833.068.401	129.637.216.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	162.271.705.830	90.768.503.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.638.923.567	9.072.363.088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	16.922.439.004	29.796.350.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	34.599.496.017	34.114.885.887
1. Hàng tồn kho	141		34.599.496.017	34.114.885.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.435.059.471	9.229.447.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.904.463.563	5.494.189.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	3.530.595.908	3.735.258.014
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		830.401.177.143	766.528.274.221
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		17.408.751.223	14.311.636.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	17.408.751.223	14.311.636.728
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		641.143.417.453	692.278.987.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	641.143.417.453	692.278.987.289
- Nguyên giá	222		1.578.441.680.146	1.491.853.867.619
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(937.298.262.693)	(799.574.880.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		61.294.564.000	22.975.064.255
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	61.294.564.000	22.975.064.255
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.747.080.791	21.799.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-3.051.919.209	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		91.807.363.676	15.163.585.949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	91.807.363.676	15.163.585.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.060.305.196.189	942.014.598.026

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		938.011.409.073	721.677.019.427
I. Nợ ngắn hạn	310		638.724.725.530	283.305.665.182
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	129.949.692.931	79.671.837.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.391.000	7.132.510
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	25.838.258.633	27.362.193.751
4. Phải trả người lao động	314		82.573.372.683	115.331.373.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3.747.556	609.394.843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		243.060.876.396	12.237.274.699
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	6.958.481.182	12.744.461.375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	127.302.644.132	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.031.261.017	35.341.996.924
Trong đó : - Quỹ khen thưởng			3.724.533.873	8.926.203.873
- Quỹ phúc lợi			4.595.455.570	8.926.203.873
- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ			14.677.759.074	17.154.464.178
- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất			33.512.500	335.125.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		299.286.683.543	438.371.354.245
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	299.286.683.543	438.371.354.245
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		122.293.787.116	220.337.578.599
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.032.375.187	215.241.938.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.839.520.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.839.520.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	11.263.667.234	11.263.667.234
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	53.138.750.966	53.138.750.966
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	-101.209.563.013	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-101.209.563.013	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.261.411.929	5.095.640.399
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.261.411.929	5.095.640.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.060.305.196.189	942.014.598.026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	348.099.181.434	487.724.150.841	1.411.572.328.755	1.715.320.996.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		348.099.181.434	487.724.150.841	1.411.572.328.755	1.715.320.996.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	275.135.375.670	396.884.525.695	1.326.036.367.852	1.469.597.006.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.963.805.764	90.839.625.146	85.535.960.903	245.723.990.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	38.089.440	38.690.629	172.719.210	200.208.173
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.939.579.956	10.808.611.782	42.691.365.262	51.354.026.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.422.520.625	10.808.611.782	39.639.446.053	51.354.026.774
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3.899.704.314	5.783.582.050	16.664.973.652	23.016.083.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	29.821.824.053	41.635.224.921	130.185.982.509	124.349.814.490
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30= [20+21-22-24-25])	30		33.340.786.881	32.650.897.022	-103.833.641.310	47.204.273.854
11. Thu nhập khác	31	VII.6	26.330.192.804	3.200.108.199	28.937.036.548	9.468.760.694
12. Chi phí khác	32	VII.7	25.756.188.859	321.532.274	26.312.958.251	5.395.275.311
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		574.003.945	2.878.575.925	2.624.078.297	4.073.485.383
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		33.914.790.826	35.529.472.947	-101.209.563.013	51.277.759.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	7.816.484.048		11.208.944.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51 -52)	60		33.914.790.826	27.712.988.899	-101.209.563.013	40.068.814.845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.248	1.837	-6.710	2.656
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(101.209.563.013)	51.277.759.237
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VII.9	140.300.775.793	142.681.205.853
- Các khoản dự phòng	03		3.051.919.209	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.138.379.000)	(1.490.669.057)
- Chi phí lãi vay	06		39.639.446.053	51.354.026.774
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.644.199.042	243.822.322.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.834.150.833)	64.247.946.438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(484.610.130)	439.397.916
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		254.266.901.459	(2.176.306.470)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(75.054.051.416)	(1.477.908.567)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tăng, giảm tiền lãi vay đã trả	14		(39.639.446.053)	(50.827.795.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.000.000.000)	(11.405.398.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.140.500	800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.075.161.761)	(2.481.659.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.828.820.808	240.141.399.063
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131.387.991.758)	(113.339.932.967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1.138.379.000)	1.290.460.884
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2015

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **150.839.520.000 VND** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	81.491.930.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	69.347.590.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2015, kết thúc vào ngày 31 - 12 - 2015

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế

1. toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể

2. thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

3. - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	25.345.992	71.691.541
- Tiền gửi ngân hàng:	3.011.049.165	2.433.081.606
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	3.036.395.157	2.504.773.147

02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

03 Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	162.271.705.830	90.768.503.643
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
* Công ty Tuyển than Cửa Ông	136.618.902.026	83.760.909.932
* Công ty Kho vận Cẩm Phả		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.652.803.804	3.408.647.985
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04 Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.922.439.004	29.796.350.152
- Phải thu về cổ phần hoá:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu của người lao động:		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác:	16.922.439.004	29.796.350.152
b) Dài hạn	17.408.751.223	14.311.636.728
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	9.149.631.470	6.845.874.436
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác:	8.259.119.753	7.465.762.292
Cộng:	34.331.190.227	44.107.986.880

05 Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		

06 Nợ xấu**Cuối kỳ****Đầu năm**

Giá gốc

Giá trị
có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị
có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng**07 Hàng tồn kho:****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Hàng mua đang đi đường:
- Nguyên liệu, vật liệu: 12.739.586.815 10.062.840.885
- Công cụ, dụng cụ: 9.948.000 28.105.000
- Chi phí SX, KD dở dang: 20.010.832.609 20.944.980.023
- Thành phẩm: 1.839.128.593 3.078.959.979
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho:**34.599.496.017****34.114.885.887**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn

08 Tài sản dở dang dài hạn**Cuối kỳ****Đầu năm**

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chỉ tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng**b) Xây dựng cơ bản dở dang****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Mua sắm; 21.118.639.000 22.975.064.255
- XDCB; 40.175.925.000 1.761.873.663
- + Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2: 2.804.267.556 2.504.929.850
- + Dự án khu tái định cư: 2.504.929.850 18.277.440.861
- + Dự án nhà ở Công nhân : 34.435.907.713 430.819.881
- + Các dự án khác: 430.819.881
- Sửa chữa.

Cộng**61.294.564.000****22.975.064.255**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	914.223.221.298	308.513.504.960	225.221.580.108	43.895.561.253	0	1.491.853.867.619
- Mua trong năm		73.069.267.000	11.151.489.727			84.220.756.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.757.375.286					8.757.375.286
- Tăng khác		68.490.232	20.506.769	1.362.999		90.360.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	739.917.552		2.963.983.324			3.703.900.876
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)		49.505.610		2.727.273.000		2.776.778.610
Số dư cuối kỳ	922.240.679.032	381.601.756.582	233.429.593.280	41.169.651.252	0	1.578.441.680.146
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	514.834.009.539	156.143.425.253	102.091.862.333	26.505.583.205		799.574.880.330
- Khấu hao trong năm	90.059.511.008	25.860.660.291	19.769.641.199	4.597.174.056		140.286.986.554
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	1.483.565.868	566.706.996	579.266.328	413.872.908		3.043.412.100
- Thanh lý, nhượng bán	739.917.552		2.963.983.324			3.703.900.876
- Giảm khác				1.903.115.415		1.903.115.415
Số cuối năm	605.637.168.863	182.570.792.540	119.476.786.536	29.613.514.754		937.298.262.693
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	399.389.211.759	152.370.079.707	123.129.717.775	17.389.978.048		692.278.987.289
- Tại ngày cuối kỳ	316.603.510.169	199.030.964.042	113.952.806.744	11.556.136.498		641.143.417.453

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 527.440.688.672
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 473.189.333.089
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						

- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						-
G.trị đã hao mòn lu						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						-
Giá trị còn lại của TS						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.904.463.563	5.494.189.874
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
- Chi phí đi vay:		582.277.430
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.573.499.092	412.289.150
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	176.903.625	4.499.623.294
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	1.154.060.846	15.163.585.949
b) Dài hạn	91.807.363.676	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		158.361.092
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.263.607.535	13.058.384.303
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/201		1.946.840.554
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	7.664.066.712	
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	58.057.866.979	
- Phí sử dụng tài liệu địa chất và khoáng	15.821.822.450	
Cộng:	95.711.827.239	20.657.775.823

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	127.302.644.132	127.302.644.132	336.263.719.748	336.263.719.748	148.837.708.418	148.837.708.418
- Vay ngân hàng:	0	0	336.263.719.748	336.263.719.748	0	0
- Vay đối tượng khác :						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo	127.302.644.132	127.302.644.132	72.197.390.432	93.732.454.718	148.837.708.418	148.837.708.418
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	299.286.683.543	299.286.683.543	82.232.422.920	72.479.385.204	289.533.645.827	289.533.645.827
- Vay ngân hàng:	299.286.683.543	299.286.683.543	82.232.422.920	72.479.385.204	289.533.645.827	289.533.645.827
* Kỳ hạn (144 tháng)	152.313.683.543	152.313.683.543	58.571.422.920	11.457.785.204	105.200.045.827	105.200.045.827
* Kỳ hạn (180 tháng)	131.101.000.000	131.101.000.000	23.661.000.000	31.360.000.000	138.800.000.000	138.800.000.000

*	Kỳ hạn (60 tháng)	15.872.000.000	15.872.000.000		29.661.600.000	45.533.600.000	45.533.600.000
*	Kỳ hạn (tháng)		0				0
	- Vay đối tượng khác		0				0
	Cộng:	426.589.327.675	426.589.327.675	490.693.533.100	502.475.559.670	438.371.354.245	438.371.354.245

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						
Trên 1 năm đến						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm **Đầu năm**
 Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	129.949.692.931	129.949.692.931	79.671.837.990	79.671.837.990
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
* Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacom	25.642.793.165	25.642.793.165	4.011.914.297	4.011.914.297
* Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc-Vin	14.116.534.194	14.116.534.194	4.439.304.658	4.439.304.658
* Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		0	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		0	0	0

Cộng

17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà n

	Đầu kỳ còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ còn phải nộp
a) Phải nộp	27.362.193.751	475.463.387.845	476.808.263.357	25.838.258.633
- Thuế giá trị gia tăng:	4.988.435.420	143.680.069.288	141.075.126.476	7.618.980.732
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				

- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.850.947.866	0	6.000.000.000	
- Thuế thu nhập cá nhân:		3.318.307.632	3.756.117.551	
- Thuế tài nguyên:	16.269.610.465	106.475.928.364	105.698.246.928	17.047.291.901
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		2.503.634.561	1.712.110.402	
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.760.000	23.464.000	23.328.000	2.896.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	250.440.000	219.458.984.000	218.540.334.000	1.169.090.000

b) Phải thu	3.735.258.014			3.530.595.908
- Thuế giá trị gia tăng:				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				149.052.134
- Thuế thu nhập cá nhân:	2.943.733.855			3.381.543.774
- Thuế tài nguyên:				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	791.524.159			
- Các loại thuế khác:				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:				
Cộng:	23.626.935.737	475.463.387.845	476.808.263.357	22.307.662.725

18 Chi phí phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản chi phí trích trước khác;

* Trích trước SCL TSCĐ

* Trích trước lãi vay (dự trả NH từ ngày 26-:-31./12)

* Trích trước đất bóc lột hệ số, mét lộ hút hệ số

* Trích trước khoan thăm dò, khảo sát

* Trích trước CP môi trường thường xuyên tại đơn vị

* Trích trước CP xử lý nước thải

Lãi dự trả tiền lãi vay ngân hàng

* Trích trước CP đào tạo Công nhân khai thác

* Trích trước CP sử dụng thương hiệu Vinacomin

Cộng:

0
0
0
3.747.556
0
0
3.747.556

609.394.843

609.394.843

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết:

- Kinh phí công đoàn:

- Bảo hiểm xã hội:

- Bảo hiểm y tế:

- Chi phí hoạt động công tác Đảng:

- Bảo hiểm thất nghiệp;

28.482.499

72.990.615

9.767.361

45.888.620

- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	6.857.008.068	12.688.805.394
Cộng:	6.958.481.182	12.744.461.375

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện

Cộng

0

0

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng:

0

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Giá tr Lãi xuất

Cuối kỳ

Kỳ hạn

Giá trị

Đầu năm

Kỳ hạn

21. 1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. 2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ

phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả

Cộng:

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000			11.263.667.234			46.548.329.233	208.651.516.467
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							40.068.814.845	40.068.814.845
- Tăng do khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác							40.068.814.845	40.068.814.845
Số dư cuối năm trước	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234	0		53.138.750.966	215.241.938.200
Số dư đầu năm nay	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234	0		53.138.750.966	215.241.938.200
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							-101.209.563.013	-101.209.563.013
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234	0		-48.070.812.047	114.032.375.187

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước:

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

81.491.930.000

69.347.590.000

Đầu năm

81.491.930.000

69.347.590.000

Cộng

150.839.520.000

150.839.520.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	15.083.952	15.083.952
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu phổ thông:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu phổ thông:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	53.138.750.966	53.138.750.966
- Quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.031.261.017	35.341.996.924
+ Số dư đầu năm	35.341.996.924	30.059.497.366
+ Số Phát sinh tăng	3.139.758	15.378.450.712
+ Số phát sinh giảm	12.313.875.665	10.095.951.154
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	14.677.759.074	17.154.464.178
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các ngu		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối k	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tổ		
trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt		
sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng l		
tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại,		
quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng		

- loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	1.411.572.328.755	1.715.320.996.246
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.403.069.750.144	1.626.649.723.695
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	8.502.578.611	88.671.272.551
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.317.763.733.564	1.381.285.758.628
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	8.272.634.288	88.311.247.461
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	1.326.036.367.852	1.469.597.006.089
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	172.719.210	200.208.173
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu tha;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	172.719.210	200.208.173
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	39.639.446.053	51.354.026.774
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	3.051.919.209	
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	42.691.365.262	51.354.026.774
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		5.590.466.194
- Nhượng bán vật tư phế liệu thu hồi	1.138.379.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Tiền phạt thu được;	0	414.631.602
- Thuế được giảm;	0	
- Khoan thăm dò (quỹ tập trung);	21.387.830.585	
-Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khoan thăm dò và môi trường tập trung (sau kết luận của KTNN)	3.616.056.303	
- Các khoản khác.	2.794.770.660	3.864.686.500
Cộng:	28.937.036.548	9.869.784.296
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh nhượng bán TSCĐ;	30.718.182	2.401.839.116
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		479.360.660
- Các khoản bị phạt;		
- Khoan thăm dò (quỹ tập trung);	21.387.830.585	
- Các công trình sử dụng quỹ khoan thăm dò và môi trường tập trung (sau kết luận của KTNN)	3.616.056.303	
- Các khoản khác.	1.278.353.181	2.139.503.703
Cộng:	26.312.958.251	5.020.703.479
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	130.185.982.509	124.352.948.506
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	0	
- Chi phí nhân công	50.402.041.702	37.105.104.642
- Chi phí khác bằng tiền	77.688.849.676	77.380.604.811

- Các khoản khác	5.004.219.260	9.867.239.053
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.664.973.652	23.016.083.212
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	6.220.800.047	11.090.283.373
- Chi phí nhân công	8.085.330.857	8.538.701.905
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.358.842.748	3.387.097.934
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	0	
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	146.850.956.161	147.369.031.718
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	314.901.649.997	348.524.995.067
- Chi phí nhân công;	564.941.034.535	601.668.332.614
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	140.300.775.793	142.681.205.853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	107.171.093.747	135.658.632.754
- Chi phí khác bằng tiền.	410.873.216.321	405.000.476.714
Cộng:	1.538.187.770.393	1.633.533.643.002
10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành.	0	11.208.944.392
- Thu nhập chịu thuế TNDN	-101.209.563.013	50.949.747.238
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	-101.209.563.013	51.277.759.237
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	0	1.006.557.016
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế 2013		126.360.660
+ Tiền truy thu thuế sau KL TTra Thuế năm 2013		527.196.356
Nộp tiền phạt vi phạm hành chính khai thác KS vượt công suất quy định tại giấy phép khai thác		13.000.000
Nộp phạt VPHC trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (Quyết định số 59/QĐ-XPVPHC)		60.000.000
+ Nộp vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		280.000.000
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	1.334.569.015
+ Thu nhập từ cổ tức		102.547.935
+ Đ/c giảm thuế TNDN phải nộp sau KL KTra Thuế 2013		145.801.339
+ Đ/c giảm thuế TNDN theo KL KTra Thuế số 5179 ngày 10/10/2011		
+ Đ/c giảm thuế Tài nguyên phải nộp sau KL KTra Thuế 2013		8
+ Đ/c CP sửa chữa TSCĐ sau KL KTra Thuế 2013		771.894.589
+ Đ/c CP khấu hao sau KL KTra Thuế 2013		235.066.230
+ Đ/c CP lãi vay trích trước sau KL KTra Thuế 2013		79.258.914
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	0	11.208.944.392
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	403.222.139.548	327.868.853.918
---	------------------------	------------------------

- | | | |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 403.222.139.548 | 327.868.853.918 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	502.475.559.670	437.735.321.083
---	------------------------	------------------------

- | | | |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 502.475.559.670 | 437.735.321.083 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

25